



Địa chỉ: Số 25 – Bà Triệu – Hà Nội  
Phone: 0438257700  
Fax: 0438262269  
Email: [vinatexhn@vinatex.com.vn](mailto:vinatexhn@vinatex.com.vn)

**Vinatex**  
Công ty mẹ

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 Năm 2016

Hà Nội, tháng 4 năm 2016

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,583,824,218,856</b>	<b>2,690,795,217,229</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>1,612,599,182,130</b>	<b>1,712,384,244,945</b>
1. Tiền	111		92,313,659,807	129,517,613,946
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,520,285,522,323	1,582,866,630,999
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>33,303,000,000</b>	<b>65,844,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33,303,000,000	65,844,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>829,442,421,540</b>	<b>816,049,066,116</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	42,710,892,615	53,691,752,369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90,854,588,121	49,088,672,954
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		249,704,956,520	252,084,388,608
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	446,171,984,284	461,184,252,185
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>40,413,102,422</b>	<b>53,891,489,923</b>
1. Hàng tồn kho	141	5	40,413,102,422	53,891,489,923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>68,066,512,764</b>	<b>42,626,416,245</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,429,834,374	593,559,955
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		66,238,822,732	41,636,902,032
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		397,855,658	395,954,258
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4,485,029,331,047</b>	<b>4,356,338,282,295</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>76,581,325,763</b>	<b>76,581,325,763</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		3,286,359	3,286,359
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		76,578,039,404	76,578,039,404
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>795,295,488,068</b>	<b>476,848,349,915</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	725,877,158,779	424,308,792,043
- Nguyên giá	222		1,157,970,897,262	839,516,219,227
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(432,093,738,483)	(415,207,427,184)



	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	69,418,329,289	52,539,557,872
- Nguyên giá	228		80,459,181,210	63,079,878,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11,040,851,921)	(10,540,320,728)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>654,393,650,831</b>	<b>871,558,660,940</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	654,393,650,831	871,558,660,940
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>9</b>	<b>2,848,645,028,094</b>	<b>2,864,231,347,772</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,704,267,511,368	1,704,267,511,368
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,035,829,551,645	1,050,783,663,576
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		123,447,637,131	124,079,844,878
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14,899,672,050)	(14,899,672,050)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>110,113,838,291</b>	<b>67,118,597,905</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	110,113,838,291	67,118,597,905
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>7,068,853,549,903</b>	<b>7,047,133,499,524</b>

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,498,311,213,567</b>	<b>1,476,839,208,421</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>649,489,470,420</b>	<b>756,948,459,045</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		56,185,381,671	139,445,627,098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,404,022,307	6,166,202,582
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	1,518,755,099	972,119,820
4. Phải trả người lao động	314		16,734,862,977	23,876,340,303
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	31,172,785,874	31,884,393,902
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		319,500,000	426,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	451,880,306,772	456,257,047,819
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	63,872,051,416	72,133,423,217
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23,401,804,304	25,787,304,304
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>848,821,743,147</b>	<b>719,890,749,376</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	13		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,378,500,000	2,378,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	14	256,815,930	192,815,930
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	846,186,427,217	717,319,433,446
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5,570,542,336,336</b>	<b>5,570,294,291,103</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>5,533,036,010,290</b>	<b>5,531,865,514,650</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	29,911,650,892	29,911,650,892
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		267,460,164,254	266,289,668,614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		267,460,164,254	266,289,668,614
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		235,664,195,144	235,664,195,144
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>37,506,326,046</b>	<b>38,428,776,453</b>
1. Nguồn kinh phí	431		37,506,326,046	38,428,776,453
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>7,068,853,549,903</b>	<b>7,047,133,499,524</b>

Lập ngày .... tháng .... năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tân



Lê Tiến Trường

# KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Công ty mẹ	
			Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và CCDC	01	18	117,844,433,260	79,723,226,429
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
- Chiết khấu thương mại			-	-
- Giảm giá hàng bán			-	-
- Hàng bán bị trả lại			-	-
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV	10		117,844,433,260	79,723,226,429
4. Giá vốn hàng bán	11		109,617,714,250	72,513,526,401
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	20		8,226,719,010	7,209,700,028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	37,459,669,258	31,160,761,847
7. Chi phí tài chính	22	20	5,591,882,289	3,767,918,964
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,199,940,032	3,607,705,301
8. Chi phí bán hàng	24		3,180,654,827	2,306,509,305
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35,949,362,453	31,727,668,046
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		964,488,699	568,365,560
11. Thu nhập khác	31		272,477,759	745,685,829
12. Chi phí khác	32		66,470,821	1,191,079,310
13. Lợi nhuận khác	40		206,006,938	-445,393,481
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,170,495,637	122,972,079
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		1,170,495,637	122,972,079

Lập ngày .... tháng .... năm.....

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Phạm Văn Tân



Tổng Giám đốc

Lê Tiên Trường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1/2016

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Quý 1/2016	Quý 1/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		128,726,598,582	51,904,809,094
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-	329,877,314,997	61,832,690,344
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-	29,713,205,719	22,569,375,192
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	1,624,101,930	-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	-	81,600,165
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-	15,800,145,254	255,093,377,610
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-	42,799,200,110	131,689,578,488
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-</b>	<b>205,488,969,208</b>	<b>90,824,942,515</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các Tài sản dài hạn khác	21	-	-	133,390,169,228
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản dài hạn khác	22	-	-	44,111,571,862
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23	-	-	418,641,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	366,952,500,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	3,000,000,000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	12,943,692,820	22,081,319,054
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>9,943,692,820</b>	<b>118,885,778,312</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	196,195,522,036	159,732,137,288
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	100,226,646,864	53,353,091,565
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>95,968,875,172</b>	<b>106,379,045,723</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>-</b>	<b>99,576,401,216</b>	<b>78,318,209,926</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>-</b>	<b>1,712,175,583,346</b>	<b>1,743,381,393,382</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>-</b>	<b>1,612,599,182,130</b>	<b>1,821,699,603,308</b>

Người lập biểu



Kế toán trưởng **TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM** Tổng Giám đốc




Phạm Văn Tân

Lê Tiến Trường

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Dệt May Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC – TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

**(b) Hoạt động chính**

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

**1. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:**

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, giày tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải; vật liệu điện, điện tử; phần mềm và thiết bị tin học; cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;



**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp;
  - Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
  - Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
  - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
  - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
  - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.
2. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, các công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam:

<b>Tên</b>	<b>Thông tin chính</b>
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Xử lý nước thải Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nối	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-019 ngày 17 tháng 11 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Xí nghiệp May	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-019-045 ngày 1 tháng 4 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May



**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Tên</b>	<b>Thông tin chính</b>
Vinatex Quảng Ngãi	Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Hưng	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-046 ngày 30 tháng 7 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh (*)	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy May Vinatex Kiên Giang (*)	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-048 ngày 1 tháng 6 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed (*)	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn Dệt May Việt Nam và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

108

OÀ  
MA  
NA

M-T

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”) và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất trong vòng 10 đến 40 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iii) Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tập đoàn Dệt May Việt Nam và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu).

**(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(k) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Doanh thu hoạt động tài chính**

**(i) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	1,755,333,696	1,257,270,668
Tiền gửi ngân hàng	90,558,326,111	128,260,343,278
Các khoản tương đương tiền	1,520,285,522,323	1,582,866,630,999
<b>Cộng</b>	<b><u>1,612,599,182,130</u></b>	<b><u>1,712,384,244,945</u></b>
<b>2 Đầu tư ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	33,303,000,000	65,844,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>33,303,000,000</u></b>	<b><u>65,844,000,000</u></b>
<b>3 Phải thu của khách hàng</b>		
<b>Phải thu ngắn hạn</b>	<b><u>42,710,892,615</u></b>	<b><u>53,691,752,369</u></b>
Trong đó các khách hàng lớn:		
Công ty cổ phần siêu thị Vinmart	3,051,379,647	7,223,195,525
Tổng Công ty CP Phong phú	1,410,555,300	
Tổng công ty hàng không Việt Nam-CTCP		10,656,537,864
Asmara International Limited	2,595,906,752	2,226,119,775
Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên	4,664,301,476	4,304,258,006
CHERRITEX INTERNATIONAL CO., LTD	6,793,267,695	
FIOFIBRA COMPANHIA PRODUTORA DE FIBRAS SINTETICAS , LDA	1,569,463,622	
OZON TEKSTIL KONFEKSIYON SAN VE TIC. A.S.		8,523,438,840
TAI ZEUS INTERNATIONAL CORP.	1,944,882,848	2,009,246,692
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY BÌNH MINH	1,502,919,053	4,163,767,647
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Thành Phát	2,175,838,702	962,966,041
<b>4 Các khoản phải thu khác</b>		
Phải thu về cổ phần hóa	4,983,386,648	4,939,586,648
Phải thu về cổ tức	345,075,558,260	336,823,058,360
Phải thu lãi cho vay	5,267,002,384	6,988,421,743
Phải thu tiền ưu đãi trả chậm người lao động	326,959,646	326,959,646
Phải thu từ bán khoản đầu tư	1,530,000,000	1,530,000,000
Phải thu khoản vốn đã góp vào Dự án Đồng Mai	22,500,000,000	22,500,000,000
Phải thu từ Cty 8/3 do điều chuyển XN Veston HP	26,889,814,936	26,889,814,936
Tiền hoàn thuế dự án đã được hoàn của SPC và YD	0	19,065,245,191
Lãi tiền gửi dự thu	7,379,074,715	7,649,644,634
Thuế GTGT chưa kê khai của dự án	0	5,324,965,171
Tiền trợ cấp thôi việc của VINATEX MART	2,876,539,253	2,515,827,045
Phải thu khác	29,343,648,442	26,630,728,811
<b>Cộng</b>	<b><u>446,171,984,284</u></b>	<b><u>461,184,252,185</u></b>
<b>4 Hàng tồn kho</b>		
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	21,416,760,616	32,270,541,941
Thành phẩm tồn kho	14,409,171,469	10,582,367,446
Công cụ, dụng cụ	134,419,741	130,301,491
Hàng hóa gửi bán	889,247,953	2,284,267,916
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,320,859,908	7,837,574,406
Hàng hoá tồn kho	242,642,735	786,436,723
<b>Cộng</b>	<b><u>40,413,102,422</u></b>	<b><u>53,891,489,923</u></b>



V.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	377,859,225,850	395,879,639,588	41,796,451,568	23,980,902,221	839,516,219,227
Tăng trong kỳ	45,438,535,684	269,886,319,958	2,743,955,059	385,867,334	318,454,678,035
Mua sắm mới	0	993,700,000	0	0	993,700,000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	45,438,535,684	268,892,619,958	2,743,955,059	385,867,334	317,460,978,035
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	423,297,761,534	665,765,959,546	44,540,406,627	24,366,769,555	1,157,970,897,262
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu kỳ	163,090,234,419	225,847,967,555	16,086,657,422	10,182,567,788	415,207,427,184
Khấu hao trong kỳ	5,013,248,118	9,736,579,066	1,310,458,915	826,025,200	16,886,311,299
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	168,103,482,537	235,584,546,621	17,397,116,337	11,008,592,988	432,093,738,483
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Số đầu kỳ	214,768,991,431	170,031,672,033	25,709,794,146	13,798,334,433	424,308,792,043
Số cuối kỳ	255,194,278,997	430,181,412,925	27,143,290,290	13,358,176,567	725,877,158,779



**7 Tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm, bản quyền</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	62,544,728,600	535,150,000	<b>63,079,878,600</b>
Tăng trong kỳ	16,289,120,610	1,090,182,000	<b>17,379,302,610</b>
Giảm trong kỳ	0	0	<b>0</b>
Số cuối kỳ	<u>78,833,849,210</u>	<u>1,625,332,000</u>	<u><b>80,459,181,210</b></u>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu kỳ	10,005,170,728	535,150,000	<b>10,540,320,728</b>
Khấu hao trong năm	409,682,694	90,848,499	<b>500,531,193</b>
Số cuối kỳ	<u>10,414,853,422</u>	<u>625,998,499</u>	<u><b>11,040,851,921</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	52,539,557,872	0	<b>52,539,557,872</b>
Số cuối kỳ	<u>68,418,995,788</u>	<u>999,333,501</u>	<u><b>69,418,329,289</b></u>

**8 Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>871,558,660,940</b>	<b>56,159,731,797</b>
Tăng trong năm	148,149,703,679	873,647,765,401
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-338,187,523,669	-54,979,329,686
Chuyển sang CCDC	-22,796,670,985	-2,797,390,161
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-4,330,519,134	-472,116,411
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u><b>654,393,650,831</b></u>	<u><b>871,558,660,940</b></u>

**Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Nhà máy sợi Phú Hưng	1,731,185,462	61,266,240
Nhà máy Sợi Nam Định	222,616,832,113	168,030,012,763
Nhà máy SX Vải Yarn Dyed	3,732,700,486	262,300,252,185
Nhà máy may Vinatex Kiên Giang	2,028,330,011	97,912,389,378
Nhà máy sợi Phú Cường	366,893,202,875	316,442,844,422
Dự án khu liên hiệp Quế Sơn	1,326,160,530	817,982,665
Nhà máy may Quảng Bình	4,055,402,541	648,291,111
Nhà máy may Tuyên Quang	2,472,786,134	623,875,946
DA 39-41-43 Bến Chương Dương	2,347,637,095	2,324,062,095
Nhà máy may Bạc Liêu	3,921,895,978	2,689,326,747
Nhà máy may Cần Thơ	41,296,762,834	16,766,700,616
Dự án gia dầy Đông Anh	1,789,598,272	1,789,598,272
Mua sắm TSCĐ	181,156,500	1,152,058,500
	<u><b>654,393,650,831</b></u>	<u><b>871,558,660,940</b></u>

**9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:</b>		
- Đầu tư vào công ty con	1,704,267,511,368	1,704,267,511,368
- Đầu tư vào công ty liên kết	1,035,829,551,645	1,050,783,663,576
- Đầu tư dài hạn khác	123,447,637,131	124,079,844,878
	2,863,544,700,144	2,879,131,019,822
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-14,899,672,050	-14,899,672,050
	<u><b>2,848,645,028,094</b></u> 0	<u><b>2,864,231,347,772</b></u>

10 CP trả trước DH	CF đất	CF trả trước khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	52,470,661,467	5,914,498,376	67,118,597,905
Tăng trong kỳ	0	29,143,757,393	55,123,680,344
Phân bổ trong kỳ	5,902,000,724	979,700,297	12,128,439,958
Giảm do điều chuyển XN SXKD Veston HP	0	0	0
Số cuối kỳ	<b>46,568,660,743</b>	<b>34,078,555,472</b>	<b>110,113,838,291</b>

  

11 Vay ngắn hạn và dài hạn	31/03/2016	01/01/2016
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>41,437,751,416</b>	<b>45,666,623,217</b>
Ngân hàng VIB	5,599,795,975	3,446,795,975
Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Quảng Ngãi	10,997,851,600	14,081,542,648
Ngân hàng Vietcombank - CN Huế USD	24,840,103,841	28,138,284,594
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>22,434,300,000</b>	<b>26,466,800,000</b>
Ngân hàng TMCP SHB	10,186,000,000	10,186,000,000
Ngân hàng Vietcombank - CN Huế VNĐ	3,420,000,000	4,560,000,000
Ngân hàng Vietcombank - CN Huế USD	8,828,300,000	11,720,800,000
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>846,186,427,217</b>	<b>717,319,433,446</b>
Ngân hàng Quốc tế VN VNĐ	38,085,274,240	36,091,952,333
Ngân hàng Quốc tế VN USD	26,464,809,765	14,238,811,020
Ngân hàng Vietcombank - CN Huế VNĐ	33,598,591,779	33,598,591,779
Ngân hàng Vietcombank - CN Huế USD	95,050,092,104	95,112,965,746
Ngân hàng VCB - Hồ Chí Minh VNĐ	3,560,442,642	3,560,442,642
Ngân hàng VCB - Hồ Chí Minh USD	179,831,361,737	180,958,446,627
Ngân hàng SHB	81,494,000,000	81,494,000,000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Quảng Ngãi	42,496,972,526	43,218,876,117
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	231,264,815,935	211,299,947,023
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM VNĐ	6,095,775,580	0
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội VNĐ	40,636,566,727	15,760,863,605
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD	63,736,391,732	1,984,536,554
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Bình	3,871,332,450	0
	<b>910,058,478,633</b>	<b>789,452,856,663</b>

  

13 Chi phí phải trả	31/03/2016	01/01/2016
Phí dịch vụ chuyên môn và phí tư vấn	740,581,819	1,243,454,546
Chi phí lãi vay	848,640,000	876,928,000
Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ	28,460,160,000	28,460,160,000
Chi phí phải trả khác	1,123,404,055	1,303,851,356
<b>Tổng cộng</b>	<b>31,172,785,874</b>	<b>31,884,393,902</b>

  

14 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	1,270,492,845	1,230,234,720
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1,836,233,326	1,083,502,223
Quý từ thiện	3,551,073,470	3,551,073,470
Phải trả các công ty con	1,167,323,362	1,167,323,362
Phải trả cổ phần hóa	5,449,245,603	5,449,245,603
Phải nộp Quỹ hỗ trợ SXDN	365,472,300,508	370,943,300,508
Phải trả cho các trường đào tạo	68,455,091,012	68,455,091,012
Phải trả khác	4,678,546,646	4,377,276,921
<b>Tổng cộng</b>	<b>451,880,306,772</b>	<b>456,257,047,819</b>

**V.18 Doanh thu**

**Tổng doanh thu**

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

Doanh thu cho thuê văn phòng

Doanh thu phí tham gia TĐ

Doanh thu hội chợ

Doanh thu khác

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

**Doanh thu thuần**

	<b>Quý 1.2016</b>	<b>Quý 1.2015</b>
	<b>117,844,433,260</b>	<b>79,723,226,429</b>
	105,399,495,063	70,575,066,107
	7,560,784,169	8,021,143,140
	30,000,000	0
	0	766,630,818
	4,854,154,028	360,386,364
	0	0
	<b>117,844,433,260</b>	<b>79,723,226,429</b>

**V.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu từ cổ tức

Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư

Lãi cho vay + lãi tiền gửi

Lãi chênh lệch tỷ giá

Doanh thu tài chính khác

**Tổng cộng**

	<b>Quý 1.2016</b>	<b>Quý 1.2015</b>
	8,252,504,400	5,400
	44,231,069	6,169,223,138
	21,718,659,599	24,932,705,523
	7,444,264,687	58,827,786
	9,503	0
	<b>37,459,669,258</b>	<b>31,160,761,847</b>

**V.20 Chi phí tài chính**

Lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư

Chi phí lãi vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá

Chi phí tài chính khác

**Tổng cộng**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	182,207,747	0
	5,199,940,032	3,607,705,301
	209,734,510	120,500,350
	0	39,713,313
	<b>5,591,882,289</b>	<b>3,767,918,964</b>

Người lập biểu



Trưởng Ban TCKT



Phạm Văn Tân

Lập ngày ... tháng ... năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Trường